

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: 39/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 6 - 2023.
V/v: Ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D - TỈNH KHÁNH HÒA**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiệp

+ Ông Lê Quốc Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Cường - Kiểm sát viên.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 48/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Xóm 1, thôn C, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Xóm 1, thôn C, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng chính sách xã hội

Địa chỉ trụ ở: Số 169 phố L, phường H, quận Hi, Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mai T - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện D; địa chỉ: 47 L, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày: Bà L và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Quá trình chung sống, giữa bà L và ông T có nhiều mâu thuẫn xảy ra. Do ông T hay nhậu nhẹt, không lo làm ăn, phụ giúp kinh tế gia đình, chăm sóc con cái cùng bà L nên giữa vợ chồng không hòa hợp, luôn cãi vã, cuộc sống chung không có hạnh phúc do đó bà L yêu cầu Tòa án xem xét cho bà L được ly hôn với ông T. Về con chung: Bà L và ông T có 02 con chung là Nguyễn Kỳ D, sinh năm 1998 và Nguyễn Phương N, sinh năm 2003; do các con chung đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án

xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Bà L xác nhận hộ gia đình bà có vay nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội, hiện còn nợ của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vay 44.699.925đ (gồm gốc và lãi tạm tính đến ngày 19/6/2023); bà L đề nghị Tòa án phân chia trách nhiệm trả nợ giữa bà và ông T, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ vay trên; hiện bà L đang khó khăn nên bà L xin trả $\frac{1}{2}$ số tiền vay trên cho Ngân hàng vào năm 2024.

Theo các lời khai ở hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Về thời gian, địa điểm kết hôn, ông T thống nhất như ý kiến của bà L đã trình bày. Quá trình chung sống, ông T cũng xác nhận giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, do bà L có mối quan hệ ngoại tình với người khác ở bên ngoài; bà L thường xuyên bỏ nhà đi, lấy tài sản, tiền bạc của gia đình; hiện ông T và bà L không còn chung sống với nhau, bà L đã bỏ nhà đi nơi khác sinh sống; ông T xác định không còn tình cảm yêu thương gì đối với bà L. Nhưng hiện bà L đang nắm giữ tài sản của ông T; do đó, ông T chỉ đồng ý ly hôn với điều kiện bà L trả lại tài sản cho ông T. Về con chung: Ông T xác định có 02 con chung là Nguyễn Kỳ Duyên, sinh năm 1998 và Nguyễn Phương Nam, sinh năm 2003; các con chung trên đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án xem xét. Về nợ chung: Ông T xác nhận ông có đại diện hộ gia đình vay tiền tại Ngân hàng chính sách xã hội thuộc Phòng giao dịch huyện D, mục đích vay là để phục vụ làm ăn kinh tế hộ gia đình; về số tiền nợ vay 44.699.925đ (gồm gốc và lãi tạm tính đến ngày 19/6/2023) tại Ngân hàng chính sách xã hội, hiện ông T không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật. Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết do hiện ông T không nộp được các chi phí tố tụng liên quan đến yêu cầu chia tài sản chung.

Theo các lời khai ở hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội - Đại diện bà Nguyễn Thị Mai T trình bày: Ông Nguyễn Văn T là đại diện hộ gia đình có vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện D, khoản vay thuộc chương trình hộ mới thoát nghèo, ngày vay 23/11/2016, mã món vay 6600000708982188, số tiền vay 50.000.000đ, lãi suất: 0,6875%/năm, thời hạn cho vay 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng 23/11/2021; hiện món vay trên đã được Ngân hàng chính sách xã hội gia hạn nợ 02 lần đến ngày 23/4/2024. Tổng số tiền vay còn nợ ngân hàng tính đến ngày 19/6/2023 là 44.699.952đ (trong đó nợ gốc 43.000.000đ, nợ lãi là 1.699.952đ). Quá trình vay, hộ ông T, bà L có trả được cho Ngân hàng chính sách xã hội một phần tiền gốc và lãi tính đến tháng 3/2023 nhưng từ tháng 4/2023 thì không thực hiện việc trả nợ vay. Vì khoản tiền vay trên Ngân hàng chính sách xã hội cho vay với mục đích cho hộ gia đình làm ăn kinh tế và kể từ tháng 04/2023, bên ông T, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Hiện nay, ông T, bà L ly hôn tại Tòa án nên Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông T và bà L thanh toán số tiền vay 44.699.952đ (gồm gốc và lãi tạm tính đến ngày 19/6/2023) và các khoản lãi tiếp tục từ ngày 20/6/2023 cho đến khi thanh toán xong số nợ cho Ngân hàng; Ngân hàng đề nghị Tòa án phân chia trách nhiệm trả nợ của ông T, bà L theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tại phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà L được ly hôn ông T; Về con chung: Do các con chung Nguyễn Kỳ Duyên và Nguyễn Phương Nam đã trưởng thành nên không xem xét; Về tài sản chung: Bà L, ông T không yêu cầu nên không xem xét; Về nợ chung: Buộc ông T và bà L mỗi người phải thanh toán $\frac{1}{2}$ đối với số tiền vay 44.699.952đ (gồm nợ gốc 43.000.000đ, nợ lãi tạm tính đến ngày 19/6/2023 là 1.699.952đ) cho Ngân hàng chính sách xã hội và các khoản lãi phát sinh kể từ ngày 20/6/2023 cho đến khi thanh toán xong số nợ cho Ngân hàng. Về án phí: Bà L phải nộp án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm; ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà L vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông T; bị đơn ông T chỉ đồng ý ly hôn với điều kiện bà L trả lại tài sản cho ông T. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong thời gian chung sống, bà L và ông T đều xác nhận giữa hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, luôn xảy ra việc cãi vã, xung đột nhau. Nguyên nhân do bà L và ông T đều không có sự quan tâm, chăm sóc, tôn trọng, chia sẻ, thiếu tin tưởng lẫn nhau dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Bản thân ông T cũng xác định hiện ông T không còn tình cảm với bà L; hai bên đã không còn chung sống với nhau, mỗi người đang cư trú, sinh sống ở nơi khác. Vì vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà L được ly hôn ông T.

[2]. Về con chung: Bà L và ông T đều xác định có 02 con chung là Nguyễn Kỳ D, sinh năm 1998 và Nguyễn Phương N, sinh năm 2003. Do các con chung trên đã trưởng thành, khỏe mạnh nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về tài sản chung: Bà L và ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Tại phiên tòa, ông T và bà L thừa nhận có vay tiền tại Ngân hàng chính sách xã hội; hiện còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội tính đến ngày 19/6/2023, tổng cộng số tiền là 44.699.952đ. Căn cứ vào Sổ vay vốn có mã KH 40.03.120305, Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (tài liệu do Ngân hàng chính sách xã hội cung cấp cho Tòa án) đã thể hiện vào 23/11/2016, ông T và bà L có vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội thuộc Phòng giao dịch huyện D, số tiền vay 50.000.000đ, món vay thuộc chương trình vay hộ gia đình

mới thoát nghèo, lãi suất vay 0,6875%/năm, hạn trả nợ ngày 23/11/2021, việc vay trên đã được Ngân hàng chính sách xã hội gia hạn nợ 02 lần. Xét quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông T, bà L đã thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng, có trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng chính sách xã hội. Tuy nhiên, kể từ tháng 4/2023, ông T, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ; hiện ông T, bà L ly hôn nên không sử dụng đúng mục đích cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội. Do đó, việc Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà L trả nợ và phân chia nghĩa vụ trả khoản nợ vay của ông T, bà L là phù hợp với Điều 91, Điều 92 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội. Tổng cộng số tiền vay của ông T, bà L còn nợ của Ngân hàng chính sách xã hội tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19/6/2023 là 44.699.952đ, gồm số tiền nợ gốc 43.000.000đ, số tiền nợ lãi 1.699.952đ nên phân chia nghĩa vụ trả khoản tiền vay trên của ông T, bà L mỗi người là $44.699.952đ : 2 = 22.349.976đ$, trong đó ông T phải thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vay là 22.349.976đ; bà L phải thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vay là 22.349.976đ. Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo (ngày 20/6/2023), ông T, bà L còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký (căn cứ theo Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

[5]. Về án phí: Bà L phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; bà L và ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến khoản tiền vay thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội, cụ thể mỗi người nộp $22.349.976đ \times 5\% = 1.117.000đ$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 91 và Điều 92 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng; Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Các con chung là Nguyễn Kỳ D, sinh năm 1998 và Nguyễn Phương N, sinh năm 2003 đã trưởng thành, khỏe mạnh nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vay là 22.349.976đ (hai mươi hai triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng); bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vay là 22.349.976đ (hai mươi hai triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng); ông T, bà L còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi kể từ ngày 20/6/2023 theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay trên cho Ngân hàng chính sách xã hội.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0012407 ngày 14/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Khánh Hòa; bà L đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà L nộp 1.117.000đ (một triệu một trăm mười bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn T nộp 1.117.000đ (một triệu một trăm mười bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- UBND xã P, huyện T (nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Lệ

